

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2017

HÀ NỘI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng Khoán SmartInvest
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006.
- Vốn điều lệ: 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng)
- Địa chỉ: Tầng 3 số 2A Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại: 0243 573 9779 - Số fax: 0243 573 9769
- Website: www.sisi.com.vn
- Mã cổ phiếu: Không có

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày 26/12/2006, Công ty cổ phần chứng khoán Gia Anh được thành lập vốn điều lệ là 22 tỷ đồng
- Ngày 19/10/2015, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest
- Ngày 12/10/2016, Công ty tăng vốn điều lệ lên 310 tỷ đồng
- Ngày 27/02/2017, Công ty được cấp phép đủ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và đầu tư chứng khoán

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh, bao gồm:
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán
 - Tư vấn tài chính doanh nghiệp
 - Môi giới chứng khoán
 - Lưu ký chứng khoán
 - Tự doanh chứng khoán

- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

- Địa bàn kinh doanh: Tầng 3, số 2A Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty Cổ phần

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Hiện tại Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Mô hình quản trị của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các phòng ban chức năng. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể.

- **Đại hội đồng cổ đông:** Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.
- **Ban Kiểm soát:** Ban Kiểm soát của Công ty có từ 03 đến 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định tùy từng thời kỳ. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- **Hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- **Ban Giám đốc:** Thành phần Ban Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý quan trọng khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm làm thành viên Ban Tổng Giám đốc.
 - **Các phòng ban chức năng trong Công ty:** Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.
- Các công ty con, công ty liên kết: Không có
- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:
- Trở thành nhà cung cấp dịch vụ M&A và thị trường vốn chuyên nghiệp tại Việt Nam.
 - Trở thành một trong những công ty chứng khoán cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho khách hàng cá nhân.
 - Top 10 công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam.
 - Top 10 công ty chứng khoán có doanh thu lớn nhất Việt Nam.
 - Top 10 thị phần môi giới chứng khoán tại Việt Nam.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
- Tập trung vào thiết kế các sản phẩm mang tính đột phá bên cạnh các sản phẩm tiện ích đang được cung cấp nhằm tăng lựa chọn cho nhà đầu tư; tạo ra sự khác biệt trong dịch vụ thông qua tư vấn có chất lượng cao và được cụ thể hóa.
 - Xây dựng đội ngũ tư vấn chuyên sâu trong các lĩnh vực, ngành nghề thế mạnh và trọng điểm, với mục tiêu trở thành chuyên gia trong các lĩnh vực đã xác định.
 - Phát triển công nghệ thông tin nhằm đạt mục tiêu hoàn toàn chủ động, làm chủ về công nghệ đảm bảo được tính linh hoạt, ổn định, an toàn của hệ thống.
 - Củng cố, hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro theo mô hình tiên tiến được áp dụng trên thế giới với các chốt chặn rào chắn các rủi ro phát sinh.
 - Tối ưu hóa vận hành nhằm đạt mục tiêu tin học hóa các thao tác nghiệp vụ theo đúng các quy trình, quy định, hướng dẫn và tăng năng suất lao động.
 - Xây dựng chiến lược truyền thông thương hiệu. Thông qua việc thực hiện các chương trình truyền thông tổng thể nhằm khẳng định thương hiệu, triết lý kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng tới các giá trị cốt lõi của Công ty
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Xây dựng Công ty phát triển gắn kết với cộng đồng, đóng góp

cho xã hội những giá trị kể cả về vật chất lẫn con người đảm bảo cho một tương lai phát triển bền vững

5. Các rủi ro

- Rủi ro là một phần không thể thiếu của cuộc sống và của thị trường chứng khoán. Rủi ro là khả năng xảy ra những vấn đề có thể gây thiệt hại hoặc mang đến những kết quả không mong muốn. Chúng tôi nhận thức rõ ràng về các loại rủi ro để phòng ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của các rủi ro đến hoạt động của công ty.

- **Rủi ro kinh tế:** sự biến động của kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất... luôn ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ tới thị trường chứng khoán, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của công ty chứng khoán nói chung và SmartInvest nói riêng. SmartInvest luôn theo dõi, bám sát các diễn biến kinh tế, thị trường để đưa ra các quyết sách phù hợp nhất.

- **Rủi ro về pháp lý:** hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, SmartInvest chịu sự chi phối trực tiếp bởi hệ thống pháp luật liên quan như Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật đầu tư, Luật thuế thu nhập cá nhân... SmartInvest đã xây dựng hệ thống quy trình cũng như các bộ phận kiểm tra giám sát để giảm thiểu các rủi ro về mặt pháp luật có thể xảy ra đối với công ty.

- **Rủi ro cạnh tranh:** Đến đầu năm 2017, SmartInvest đã bổ sung được đầy đủ các nghiệp vụ của Công ty chứng khoán, công ty vẫn đang nỗ lực hoàn thiện về kỹ thuật, chuyên môn và nghiệp vụ. So với công ty chứng khoán đang hoạt động hiện nay, mức độ cạnh tranh giữa của SmartInvest là tương đối gay gắt. SmartInvest đã và đang nỗ lực tối đa để tạo ra các sản phẩm cạnh tranh nhất trên thị trường.

- **Rủi ro về môi trường:** SmartInvest luôn cố gắng biến bảo vệ môi trường thành một thói quen, một lối sống trong công ty. Chúng tôi luôn cố gắng thay đổi quan niệm ý thức bảo vệ môi trường của nhân viên bắt đầu từ những việc nhỏ trong đời sống hằng ngày, thực hiện các chương trình văn phòng xanh, sạch đẹp, qua đó thúc đẩy tích cực vào việc hình thành thói quen, ý thức bảo vệ môi trường của Cán bộ công nhân viên SmartInvest.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Trong năm 2017, Công ty đã được bổ sung đầy đủ các nghiệp vụ của công ty chứng khoán, tuy nhiên Công ty vẫn đang trong quá trình mở rộng và hoàn thiện nên doanh thu từ lĩnh vực hoạt động kinh doanh chưa được mạnh

- Do đã được bổ sung đầy đủ nghiệp vụ kinh doanh nên trong năm 2017 Công ty đã có doanh thu từ các hoạt động Môi giới, lưu ký, tư vấn tài chính và thu nhập khác.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

Bà Phạm Thị Tỷ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Bà Phạm Thị Tỷ tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Kinh tế Ngân hàng tại trường Đại học Kinh tế Tài chính.
- Bà có hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, trong đó hơn 20 năm bà đảm nhiệm vị trí Giám đốc Tài chính và Trưởng ban Kiểm soát tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Bà có vai trò hoạch định chiến lược phát triển trung và dài hạn, phát triển mạng lưới khách hàng cho SmartInvest hướng tới mục tiêu lọt vào Top 10 Công ty chứng khoán Việt Nam. Hiện Bà đang giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại SmartInvest.
- Tỷ lệ sở hữu: 1.922.000 cổ phần – chiếm 6,2% vốn điều lệ

Nguyễn Đức Hiếu - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Ông Nguyễn Đức Hiếu tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Trường Đại học Mở Hà Nội.
- Ông Hiếu có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Xây dựng, Ngân hàng, Bất động sản. Ông được bổ nhiệm chức vụ Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị từ tháng 08/2017. Với kinh nghiệm đa ngành nghề, ông tham gia cố vấn và phát triển Khối Ngân hàng đầu tư cho SmartInvest trở thành cầu nối giữa doanh nghiệp trong nước với nhà đầu tư nước ngoài, nhằm tiến tới danh hiệu các Công ty tư vấn tài chính tốt nhất ở Việt Nam.
- Tỷ lệ sở hữu: 3.038.000 cổ phần – chiếm 9,8% vốn điều lệ

Bà Ngô Thị Thùy Linh - Tổng Giám đốc

- Bà Ngô Thị Thùy Linh tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế tại trường Đại học Portsmouth (Anh Quốc).
- Bà Linh là một chuyên gia tài chính với hơn 12 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kiểm toán, Tư vấn tài chính, Ngân hàng đầu tư tại các tổ chức lớn như Kiểm toán Ernst & Young (Big4), Chứng khoán Bản Việt, Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội, Chứng khoán Vincom, Chứng khoán VNDirect... Bà đã tham gia nhiều dự án M&A lớn tiêu biểu như: Đề án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Tài chính Bưu điện, Đề án tái cơ cấu CTCP Tài chính Sông Đà; Cổ phần hóa tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần (VINATEA) v.v...
- Với kinh nghiệm đã từng tu nghiệp tại nước ngoài và làm việc ở các tổ chức Tài chính Chứng khoán, bà đã có những đóng góp rất ý nghĩa cho việc điều hành hoạt động và định hướng chiến lược cho công ty trong thời gian vừa qua. Từ 06/2015 đến nay, Bà đang giữ chức vụ Tổng Giám đốc tại SmartInvest.
- Tỷ lệ sở hữu: 1.533.091 cổ phần – chiếm 4,95% vốn điều lệ

Ông Bùi Bảo Toàn - Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị

- Ông Bùi Bảo Toàn tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ngân hàng trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà

Nội.

- Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong đó 10 năm giữ chức vụ Trưởng phòng Môi giới tại Chứng khoán Rồng Việt, Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
- Quá trình làm việc tại các Công ty chứng khoán mang lại cho ông những kinh nghiệm, đặc biệt trong mảng dịch vụ môi giới chứng khoán. Ông có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển Khối Môi giới và Dịch vụ chứng khoán của Công ty.
- Tỷ lệ sở hữu: 3.038.000 cổ phần – chiếm 9,8% vốn điều lệ

b. Danh sách Ban Kiểm soát

Đào Thanh Huyền - Trưởng Ban Kiểm soát

Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ

Nguyễn Duy Linh - Thành viên Ban Kiểm soát

Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ

Bùi Thị Quỳnh Anh - Thành viên Ban Kiểm soát

Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ

c. Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Minh: Tốt nghiệp cử nhân ngành Kế toán trường Đại học Thương Mại. Ông có gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính tại các Công ty Chứng khoán, với hơn 05 năm kinh nghiệm ở vị trí quản lý

Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ

d. Những thay đổi trong ban điều hành:

- Ngày 07/03/2017, Ban Giám đốc ra Quyết định về việc: Bãi nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Phan Văn Huy
- Ngày 26/05/2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc: Bổ nhiệm Ông Nguyễn Đức Hiếu giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ngày 18/09/2017, Ban Giám đốc ra Quyết định về việc: Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Bùi Bảo Toàn
- Ngày 09/10/2017, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua về việc:
 - Miễn nhiệm Ông Trần Minh Tuấn là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và tiến hành Bổ nhiệm tạm thời Bà Phạm Thị Tý là Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Miễn nhiệm Ông Nguyễn Thành Đạt là Thành viên Hội đồng Quản trị và Bổ nhiệm tạm thời Ông Bùi Bảo Toàn làm Thành viên Hội đồng Quản trị

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2017 Công ty có thực hiện bán 988.571 cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Liên Kết Việt thu về 9.885.710.000đ tiền lãi từ việc đầu tư.

b) Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	306.089.302.267	307.354.872.922	0,41
Doanh thu thuần	1.780.000.000	11.638.136.698	553,82
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.779.577	618.069.580	761,06
Lợi nhuận khác			
Lợi nhuận trước thuế	3.943.370	2.516.257.389	63.709,82
Lợi nhuận sau thuế	75.722.947	3.134.326.969	4.039,20
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10.492.138	2.450.871.147	23.259,12

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	39,41 (lần)	89,89 (lần)	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TS ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	39,41 (lần)	89,89 (lần)	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,012	0,008	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,012	0,008	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân			
	0,58%		

+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản		3,79%	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,58%	21,05%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,003%	0,80%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,003%	0,79%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4,03%	5,31%	
.....			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tính đến hết ngày 31/12/2017, Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest đã phát hành 31.000.000 cổ phiếu. Trong đó:

- Số cổ phiếu phổ thông: 31.000.000 cổ phiếu
- Số cổ phần ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 31.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông (người)	Số cổ phần (Cổ phần)	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	20	31.000.000	310.000.000	100
	Cổ đông tổ chức	0	0	0	0
	Cổ đông cá nhân	20	31.000.000	310.000.000	100
II	Cổ đông nước ngoài	0	0	0	0
	Cổ đông tổ chức	0	0	0	0
	Cổ đông cá nhân	0	0	0	0
	Tổng cộng	20	31.000.000	310.000.000	100

c) Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm 31/12/2017

TT	Họ và tên/ Tên công ty	Số giấy CMND/số Giấy CNĐKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ

10	Nguyễn Đức Hiếu	012214633	17/6/2005	3,038,000	9.80%
11	Bùi Bảo Toàn	036074000086	09/05/2014	3,038,000	9.80%
15	Phạm Thị Tỷ	011553151	01/08/2007	1,922,000	6.20%

d) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Công ty thành lập từ năm 2006 với số vốn điều lệ là 22.000.000.000 đồng. Đến tháng 10 năm 2016, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 310.000.000.000 đồng bằng việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

e) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

f) **Các chứng khoán khác:** Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có.

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Khoảng 100 triệu đồng/năm

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nước kinh doanh

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tính đến ngày 31/12/2017, toàn Công ty có 38 nhân sự, trong đó có 17 nhân sự có Chứng chỉ hành nghề Chứng khoán

- Để khuyến khích người lao động, Công ty luôn quan tâm thực hiện các chế độ chính sách và đãi ngộ cho người lao động. Việc trả lương theo năng lực chuyên môn và hiệu quả kinh doanh để kích thích người lao động làm việc hiệu quả, góp phần tăng hiệu quả và doanh thu của Công ty.

- Song song với việc khen thưởng là việc thi hành phê bình, kỷ luật nếu cá nhân hoặc đơn vị vi phạm nội qui lao động nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm tập thể đối với công việc và trách nhiệm cá nhân trước Công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Không có

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2017 là một năm khởi sắc của nền kinh tế, doanh thu, lợi nhuận của hầu hết các doanh nghiệp tăng trưởng, hoạt động của ngành chứng khoán nói riêng tăng trưởng đáng kể. Tuy vậy, với sự nỗ lực của Ban điều hành trong việc thực hiện chỉ tiêu và nhiệm vụ được giao cộng với sự chỉ đạo, giúp đỡ của HĐQT, Công ty đã kết thúc năm 2017 với kết quả hoàn thành kế hoạch doanh thu đề ra với con số đạt được là 11.638.136.698 đồng, tăng trưởng 553,83% so với năm 2016, trong đó chủ yếu là doanh thu bán tài sản tài chính FVTPL..

- Năm 2017 Công ty mới được bổ sung đầy đủ hoạt động kinh doanh chứng khoán so với năm 2016 nên tăng trưởng mạnh mẽ về doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký, khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán,....

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Trong năm 2017 Công ty luôn đảm bảo khả năng thanh khoản đủ để thanh toán các khoản thanh toán bù trừ và cung cấp tài chính hỗ trợ cho khách hàng giao dịch chứng

khoản tại Công ty. Tuy nhiên, Công ty cũng sử dụng tiền một cách linh hoạt, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Năm 2017, công ty có một số khoản tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn ngân hàng trong thời điểm chưa sử dụng đến.

b) Tình hình nợ phải trả

- Trong năm 2017, Công ty đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn..

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong năm 2017, nhân sự của Công ty đang được mở rộng và tuyển thêm. Các quy trình, chính sách cho từng bộ phận đã được thiết lập và cập nhật, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình mới và các quy định mới của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của toàn Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Trong thời gian tới, hoạt động môi giới tiếp tục phát triển trên mọi lĩnh vực kinh doanh như môi giới, tự doanh, tư vấn, các dịch vụ hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư. Trên hết, Công ty sẽ tập trung nguồn lực chủ yếu cho hoạt động Môi giới.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải): Không có

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Không có

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Trong năm qua Hội Đồng Quản Trị đã theo sát và chỉ đạo Công ty hoàn thành các mục tiêu đề ra về sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu về tài chính, doanh thu, lợi nhuận, nhân sự....

- Đối với trách nhiệm xã hội Công ty cũng đã hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với nhà nước tích cực tham gia các hoạt động nhằm bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao các giá trị tốt đẹp của xã hội

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban Giám Đốc Công ty đã hoàn thành tốt công việc, chỉ đạo và thúc đẩy các bộ phận của Công ty hoạt động hiệu quả theo đúng định hướng đề ra từ đầu năm

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban Giám Đốc cùng toàn thể nhân viên Công ty cố gắng hoàn thiện kế

hoạch năm 2018 trong đó riêng chỉ tiêu lợi nhuận sẽ vượt 10% so với năm 2017

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

- “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

- Trích dẫn: Báo cáo kiểm toán số: 118/BCKT-TC/AVA của Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

- Báo cáo tài chính năm 2017 không có các ý kiến loại trừ.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

- Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		225,714,563,159	145,700,299,858
. Tài sản tài chính	110		224,616,263,231	112,276,205,624
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1.1	51,714,554,812	110,974,705,624
1.1. Tiền	111.1		51,714,554,812	110,974,705,624
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.1.1.3.(2)	162,000,000,000	-
3. Các khoản cho vay	114	V.1.1.3.(3)	230,354,853	-
4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.1.1.3.(1)	10,120,000,000	-
5. Các khoản phải thu	117	V.1.1.4.(1)	177,038,889	-
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		177,038,889	-
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		177,038,889	-
6. Trả trước cho người bán	118		33,000,000	-
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.1.4.(2)	341,314,677	1,301,500,000
. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,098,299,928	33,424,094,234
1. Tạm ứng	131		297,986,480	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.1.5	350,950,217	200,544,950
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.1.1.10	106,010,100	106,010,100
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		337,808,584	260,406,184
5. Tài sản ngắn hạn khác	137	V.1.1.11	5,544,547	32,857,133,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		81,640,309,763	160,389,002,409
I. Tài sản cố định	220		77,812,821,775	82,223,034,379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.1.7	4,519,155,108	5,066,867,712
- Nguyên giá	222		5,325,256,458	5,325,256,458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(806,101,350)	(258,388,746)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.1.8	73,293,666,667	77,156,166,667
- Nguyên giá	228		77,336,000,000	77,336,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,042,333,333)	(179,833,333)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.1.1.9	2,815,612,800	2,815,612,800
III. Tài sản dài hạn khác	250		1,011,875,188	75,350,355,230
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.1.1.10	-	74,250,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.1.5	891,875,188	1,100,355,230
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.1.6	120,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		307,354,872,922	306,089,302,267
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		2,510,908,897	3,696,209,389
. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,510,908,897	3,696,209,389

Báo cáo thường niên 2017

1. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.1.14	653,655,773	856,300,465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		155,000,000	191,500,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.1.12	849,891,270	58,510,809
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	33,713,875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.1.13	172,361,854	56,184,240
6. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	V.1.1.15	680,000,000	2,500,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		304,843,964,025	302,393,092,878
. Vốn chủ sở hữu	410		304,843,964,025	302,393,092,878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.1.1.16	310,000,000,000	310,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		310,000,000,000	310,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.1.17	(5,156,035,975)	(7,606,907,122)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(5,156,035,975)	(7,606,907,122)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		307,354,872,922	306,089,302,267

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.1.1.19.(1)	4,400,000,000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.1.19.(2)	489,881,560,000	-
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		411,296,360,000	-
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		78,000,000,000	-
1.3. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		585,200,000	-
2. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.1.19.(3)	1,885,593,601	-
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		941,551,627	-
2.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		944,041,974	-
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.1.19.(4)	1,885,593,601	-
3.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,885,593,601	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Đơn vị tính:
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		V.2.2.1		
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9,885,710,000	-
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.2.1.(1)	9,885,710,000	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.2.2.1.(2)	177,038,889	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.2.1.(2)	93,905,185	-
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		669,010,734	-
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	1,780,000,000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		56,282,810	-
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		715,000,000	-
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.2.1.(3)	41,189,080	-
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		11,638,136,698	1,780,000,000
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Chi phí hoạt động tự doanh	26		92,569,379	-
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4,780,592,233	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK	28		111,527,202	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		171,786,962	178,321,300
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		66,095,810	-
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		375,447,670	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		5,598,019,256	178,321,300
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		V.2.2.2		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		16,614,713	53,674,997
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50		16,614,713	53,674,997
IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	V.2.2.3	5,438,662,575	1,583,574,120
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (70=20+50-40-60-61-62)	70		618,069,580	71,779,577
VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
6.1. Thu nhập khác	71	V.2.2.4	2,516,257,533	115,913,414
6.2. Chi phí khác	72	V.2.2.5	144	111,970,044
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		2,516,257,389	3,943,370
VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		3,134,326,969	75,722,947
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3,134,326,969	75,722,947

VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.2.6	683,455,822	65,230,809
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		683,455,822	65,230,809
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		2,450,871,147	10,492,138
X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.2.7	79	1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		3,134,326,969	75,722,947
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		4,393,597,891	182,338,164
- Khấu hao TSCĐ	03		4,410,212,604	262,222,079
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(16,614,713)	(90,000,000)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	10,116,085
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(66,804,690,385)	(73,611,388,389)
- (Tăng), giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(162,000,000,000)	-
- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33		(230,354,853)	-
- (Tăng), giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(10,120,000,000)	-
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(177,038,889)	-
- (Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		960,185,323	(596,800,000)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		(33,000,000)	(74,365,652,552)
- (Tăng), giảm các tài sản khác	40		32,356,199,573	-
- Tăng, (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		116,177,614	-
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	42		58,074,775	-
- Thuế TNDN đã nộp	43		(58,510,809)	-
- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	45		(239,144,692)	159,162,655
- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(33,713,875)	-
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		166,435,448	(20,302,605)
- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	1,212,204,113
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		74,250,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1,820,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(59,276,765,525)	(73,353,327,278)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(82,645,256,458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	99,000,000

3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(32,857,133,000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	7,000,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		16,614,713	53,674,997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		16,614,713	(108,349,714,461)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	288,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	288,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(59,260,150,812)	106,296,958,261
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		110,974,705,624	4,677,747,363
- Tiền	101.1		110,974,705,624	4,677,747,363
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		51,714,554,812	110,974,705,624
- Tiền	103.1		51,714,554,812	110,974,705,624

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		151,374,547,400	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(115,162,168,000)	-
3. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		116,432,058,174	-
4. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		(156,205,053,770)	-
5. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		5,461,435,197	-
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(15,225,400)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1,885,593,601	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,885,593,601	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,885,593,601	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		941,551,627	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		944,041,974	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2017

Đơn vị tính:
VND

Chi tiêu	Thuyết minh	01/01/2016	01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		31/12/2016	31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.1.1.16	22.000.000.000	310.000.000.000	288.000.000.000	-	-	-	310.000.000.000	310.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.000.000.000	310.000.000.000	288.000.000.000	-	-	-	310.000.000.000	310.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.1.17	(7.617.399.260)	(7.606.907.122)	10.492.138	-	2.450.871.147	-	(7.606.907.122)	(5.156.035.975)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(7.617.399.260)	(7.606.907.122)	10.492.138	-	2.450.871.147	-	(7.606.907.122)	(5.156.035.975)
Tổng cộng		14.382.600.740	302.393.092.878	288.010.492.138	-	2.450.871.147	-	302.393.092.878	304.843.964.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103015026, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2016 Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

- Lưu ký chứng khoán;
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

3. Điều lệ Công ty ban hành ngày 25/05/2017.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng).
- Mục tiêu đầu tư: Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30/11/2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, liên lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng)).

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

(c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị

thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị: 04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải: 10 năm
- Phần mềm kế toán: 05 năm
- Phần mềm chứng khoán: 20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK)

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

12.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1.1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	8.969.599.600	942.397.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	42.744.955.212	110.032.308.624
	51.714.554.812	110.974.705.624
1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
(a) Cửa CTCK		
Chứng khoán khác	988.571	32.622.843.000
(b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	17.344.705	266.536.715.400
	18.333.276	299.159.558.400

1.3. Các loại tài sản tài chính

(1) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Cty CP Bất động sản Liên kết Việt	10.120.000.000	10.120.000.000	-	-

10.120.000.000	10.120.000.000	-	-
----------------	----------------	---	---

(2) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	162.000.000.000	-
	162.000.000.000	-

(*) Tại 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng trở lên với lãi suất từ 4,8%/năm tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tràng An

3
 CÔNG
 CỐ
 SỬN
 AR
 TRU

(3) Các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay				
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	230.354.853	230.354.853	-	-
	230.354.853	230.354.853	-	-

(4) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Các loại tài sản tài chính	31/12/2017			0	
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc	Giá trị đánh giá lại	Giá trị thị trường hoặc	Giá trị đánh giá lại
		giá trị kỳ này			
AFS	10.120.000.000	-	10.120.000.000	-	-
Cổ phiếu Công ty cổ phần Bất động sản Liên kết Việt	10.120.000.000	-	10.120.000.000	-	-
	10.120.000.000	-	10.120.000.000	-	-

(*) Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên chưa xác định chênh lệch tăng giảm.

1.4. Các khoản phải thu	31/12/2017	01/01/2017
(1) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	177.038.889	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	177.038.889	-
(2) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	341.314.677	1.301.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường đô thị Từ Liêm	-	44.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT	-	440.000.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	82.500.000	82.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Hà Thái	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc	185.000.000	185.000.000
Công ty cổ phần HVA (Cty CP Nông nghiệp Xanh Hưng Việt)	37.000.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	33.197.362	-
Phải thu dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng	2.932.442	-
Phải thu dịch vụ phát hàng thẻ OTP cho khách hàng	684.873	-
	518.353.566	1.301.500.000

1.5. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	350.950.217	200.544.950
Chi phí phần mềm phân bổ	347.876.053	15.072.750
Chi phí thuê văn phòng	-	185.246.393
Chi phí khác	3.074.164	225.807
(b) Dài hạn	891.875.188	1.100.355.230
Công cụ dụng cụ	491.211.581	625.756.513
Chi phí sửa chữa lắp đặt văn phòng	398.613.607	474.598.717
Chi phí khác	2.050.000	-
	1.242.825.405	1.300.900.180

1.6. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2017	01/01/2017
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	-
	120.000.000	-

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Phương	Thiết bị,
--	--------	-----------

Báo cáo thường niên 2017

Khoản mục	tiện vận tải, truyền dẫn	dụng cụ quản lý	Công
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2017	4.429.521.362	895.735.096	5.325.256.458
Số dư 31/12/2017	4.429.521.362	895.735.096	5.325.256.458
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2017	258.388.746	-	258.388.746
Khấu hao trong kỳ	442.952.136	104.760.468	547.712.604
Số dư 31/12/2017	701.340.882	104.760.468	806.101.350
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	4.171.132.616	895.735.096	5.066.867.712
Tại ngày 31/12/2017	3.728.180.480	790.974.628	4.519.155.108

1.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	<u>Phần mềm</u>
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2017	77.336.000.000
Số dư 31/12/2017	<u>77.336.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2017	179.833.333
Khấu hao trong kỳ	3.862.500.000
Số dư 31/12/2017	<u>4.042.333.333</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	77.156.166.667
Tại ngày 31/12/2017	<u>73.293.666.667</u>

(*) Trong đó nguyên giá Phần mềm giao dịch chứng khoán mua của Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam là 77,130 tỷ VND.

1.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Mua sắm tài sản (*)	2.815.612.800	2.815.612.800
	<u>2.815.612.800</u>	<u>2.815.612.800</u>

(*) Giá trị máy móc thiết bị mua từ năm 2009 để phục vụ mở trung tâm giao dịch chứng khoán theo Hợp đồng kinh tế Cung cấp và triển khai thiết bị công nghệ thông tin số 02/122009/GIA ANH/FISBank ngày 04/12/2009 giữa Công ty cổ phần chứng khoán Gia Anh (nay là Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest) với Công ty TNHH Hệ thống thông tin Ngân hàng Tài chính FPT. Các tài sản này đã được bên bán xuất hóa đơn vào năm 2010, hiện chưa được lắp đặt, chạy thử, nghiệm thu bàn giao và đang được gửi tại kho của Công ty TNHH Hệ thống thông tin Ngân hàng Tài chính FPT.

1.10. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	<u>Mục đích</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
(a)	Ngắn hạn	106.010.100	106.010.100
	Đặt cọc thuê văn phòng tại số 2A, Đại cô Việt cho Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Bình	106.010.100	106.010.100
(b)	Dài hạn	-	74.250.000.000
	Đặt cọc thuê văn phòng (*)		
	- 74.250.000.000	<u>106.010.100</u>	<u>74.356.010.100</u>

(*) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng làm việc theo Hợp đồng đặt cọc quyền thuê văn phòng số 2009/2016/HĐDC-SI ngày 13/10/2016 với Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT. Tổng diện tích thuê: 1.289m²; địa chỉ thuê: số 19 Lê Thanh Nghị, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội; giá thuê văn phòng: 400.019 VND/m²/tháng; thời hạn thuê: 40 năm kể từ ngày hai bên ký Hợp đồng thuê văn phòng. Khoản đặt cọc để đảm bảo ký kết Hợp đồng thuê văn phòng dự kiến vào tháng 01/2018. Số tiền đặt cọc tương ứng với thời hạn thuê văn phòng trong vòng 144 tháng (12 năm). Theo thỏa thuận giữa hai bên tại Phụ lục hợp đồng đặt cọc quyền thuê văn phòng số 01/2009/2016/HĐDC- SI ngày 24/01/2017, Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT đã trả lại tiền đặt cọc thuê văn phòng kèm tiền lãi.

1.11. Tài sản khác	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	5.544.547	32.857.133.000
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	5.544.547	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	32.857.133.000
	5.544.547	32.857.133.000
1.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	683.455.822	58.510.809
Thuế thu nhập cá nhân	166.435.448	-
	849.891.270	58.510.809

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1.13. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	151.911.900	56.184.240
Trích trước chi phí điện nước	75.076.557	56.184.240
Chi phí kiểm toán 2017	60.000.000	-
Chi phí điện thoại cố định	910.675	-
Chi phí mạng văn phòng	3.318.636	-
Phí lưu ký chứng khoán	12.606.032	-
Trích trước giá dịch vụ giao dịch trả HNX	7.999.109	-
Trích trước giá dịch vụ giao dịch trả HOSE	2.484.910	-
Trích trước chi phí tư vấn luật Galaxy	4.000.000	-
Trích trước giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	5.965.935	-
	172.361.854	56.184.240

1.14. Phải trả người bán	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	653.655.773	856.300.465
Cty TNHH Xây dựng phát triển thương mại Nam Hưng	1.402.000	22.063.410
Công ty cổ phần tập đoàn Thái Bình	711.000	51.415.005
Cty lắp mạng ANTEC	-	157.223.500
Điều hòa Dương Văn Long	-	78.300.000
CT TNHH Hệ thống thông tin NH	542.298.550	542.298.550
Công ty Phần mềm kế toán Cyber	5.000.000	5.000.000
Công ty Luật TNHH Galaxy	8.800.000	-
Ban khách hàng Tổ chức-Dngiệp - CN TCT DV Viễn Thông	69.672.823	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông quốc tế FPT	5.500.000	-
Người bán khác	20.271.400	-
	653.655.773	856.300.465

1.15. Nhận ký quỹ, ký cược	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	680.000.000	2.500.000.000
Phải trả Đinh Thị Hiền (*)	680.000.000	2.500.000.000
	680.000.000	2.500.000.000

(*) Số dư tại 31/12/2017 bao gồm:

Khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn theo Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán số 02/2017/TVĐT-SiSi ngày 08/03/2017 và Phụ lục số 09 thuộc hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán số 02/2017/TVĐT-SiSi ngày 11/12/2017, số tiền 480 triệu đồng;

Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo hợp đồng môi giới chứng khoán số 02/2017/HĐMGCK/SMARTSC.HS/NV ngày 28/07/2017 và Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 30/11/2017, số tiền 200 triệu đồng.

1.16. Vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông pháp nhân	-	-	-	-
Cổ đông khác	100,00	310.000.000.000	100,00	310.000.000.000
Cộng	100,00	310.000.000.000	100,00	310.000.000.000

1.17. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2017	01/01/2017
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(5.156.035.975)	(7.606.907.122)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	(5.156.035.975)	(7.606.907.122)

1.18. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2017	Năm 2016
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước, tại 01/01	(7.606.907.122)	(7.617.399.260)
Lãi/lãi đã thực hiện năm nay (kỳ này) tính từ đầu kỳ	2.450.871.147	10.492.138
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	(5.156.035.975)	(7.606.907.122)
1.19. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
(1) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu Công ty cổ phần Bất động sản Liên kết Việt	4.400.000.000	-
	4.400.000.000	-
(2) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	411.296.360.000	-
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	78.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	585.200.000	-
	489.881.560.000	-
(3) Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	941.551.627	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	944.041.974	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
	1.885.593.601	-
(4) Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	1.885.593.601	-
	1.885.593.601	-

2. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty cổ phần Bất động sản Liên kết Việt	988.571	33.000	32.622.843.000	22.737.133.000	9.885.710.000
	988.571		32.622.843.000	22.737.133.000	9.885.710.000

(2) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2017	Năm 2016
Từ tài sản tài chính HTM	177.038.889	
Từ các khoản cho vay	93.905.185	
	270.944.074	-

(3) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu các dịch vụ tài chính	41.189.080	-
	41.189.080	-

2.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.614.713	53.674.997
	16.614.713	53.674.997

2.3. Chi phí quản lý CTCK

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	930.791.669	264.064.300
Chi phí công cụ, dụng cụ	206.946.439	
Chi phí khấu hao TSCĐ	192.854.384	21.502.999
Chi phí thuế, phí và lệ phí	613.870.305	262.222.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.000.000	3.000.000
Chi phí khác	48.036.364	
	3.443.163.414	1.032.784.742
	5.438.662.575	1.583.574.120

2.4. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý TSCĐ	-	90.000.000
Chênh lệch số dư thuế phải nộp	-	24.813.414
Lãi tiền đặt cọc cho Ba Đình- ICT	2.516.257.533	-
Thu nhập khác	-	1.100.000
	2.516.257.533	115.913.414

2.5. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí phạt hành chính	-	101.853.887
Chi phí không hợp lệ	-	10.116.085
Chi phí khác	144	72
	144	111.970.044

2.6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.134.326.969	75.722.947
Các khoản điều chỉnh tăng	282.952.140	277.025.385
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	(26.594.288)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.417.279.109	326.154.044
Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	683.455.822	65.230.809
Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	683.455.822	65.230.809

2.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.450.871.147	10.492.138
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.450.871.147	10.492.138
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.000.000	8.886.339
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	1

3. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan

(a) Thông tin về các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Quang Lộc	Cổ đông
Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Giám đốc là cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT	Tổng Giám đốc là cổ đông của Công ty

(*) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2017, Ông Nguyễn Quang Lộc và các lãnh đạo chủ chốt của Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam, Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT không còn là cổ đông của Công ty.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT hoàn trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	74.250.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT trả lãi tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.516.257.533	-
Mua lại 1.000.000 cổ phần (Công ty cổ phần Công nghiệp Việt Nam Liên kết, nay là Công ty cổ phần Bất động sản Liên kết Việt) của ông Nguyễn Quang Lộc	-	23.000.000.000
Mua Phần mềm giao dịch chứng khoán của Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	-	77.130.000.000
Các giao dịch với các bên liên quan khác	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban TGD	182.100.000	114.057.675
(c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT	-	74.250.000.000

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ- BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	51.714.554.812		110.974.705.624	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162.000.000.000		-	
Các khoản cho vay	230.354.853	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.120.000.000		-	
Các khoản phải thu	518.353.566	-	1.301.500.000	-
Cộng	225.101.616.797	-	113.577.705.624	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	653.655.773	856.300.465
Chi phí phải trả	172.361.854	56.184.240
Cộng	1.652.035.254	1.824.969.410

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở Trên 01 năm đến		
	xuống 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017			
Tiền và tương đương tiền	51.714.554.812		51.714.554.812
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162.000.000.000	-	162.000.000.000
Các khoản cho vay	230.354.853		230.354.853
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.120.000.000		10.120.000.000
Các khoản phải thu	518.353.566	-	518.353.566
Cộng	224.583.263.231	-	224.583.263.231
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và tương đương tiền	110.974.705.624		110.974.705.624
Cộng	110.974.705.624	-	110.974.705.624

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống 05 năm		Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	653.655.773	-	-	653.655.773
Chi phí phải trả	172.361.854	-	-	172.361.854
Cộng	826.017.627	-	-	826.017.627
	Từ 01 năm trở xuống 05 năm		Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	856.300.465	-	-	856.300.465

Chi phí phải trả	56.184.240	-	-	56.184.240
Cộng	912.484.705	-	-	912.484.705

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thùy Linh



Faint, illegible text located below the stamp, possibly a signature or a date.

